

BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
VIỆN NGHIÊN CỨU  
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN III  
Số: 17/TS<sub>3</sub>-QTMT&BTSMT

V/v Kết quả quan trắc vùng nuôi trồng thủy sản  
tại một số tỉnh trọng điểm khu vực  
Nam Trung Bộ tháng 01/2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 01 năm 2022

## KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG VÙNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN KHU VỰC NAM TRUNG BỘ THÁNG 1 NĂM 2022

(Theo Quyết định số 513/QĐ-TCTS-NTTS ngày 28/12/2021 của Tổng cục Thủy sản)

### I. Kết quả quan trắc môi trường.

Kết quả quan trắc môi trường (nước, tôm hùm) vùng nuôi khu vực Nam Trung Bộ tháng 1/2022 đính kèm phụ lục 1, 2, 3 và 4.

### II. Đánh giá kết quả và khuyến cáo.

#### 2.1. Đánh giá kết quả quan trắc môi trường tháng 1 năm 2022

Kết quả quan trắc môi trường vùng nuôi tôm hùm tháng 01/2022 cho thấy các chỉ tiêu Nhiệt độ, độ mặn, pH, N-NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, S<sup>2-</sup>(H<sub>2</sub>S), COD đều nằm trong giới hạn cho phép (GHCP). Trong các yếu tố trên chỉ có yếu tố nhiệt độ là có thay đổi đáng kể so với tháng 1 năm 2021 (nhiệt độ trung bình tháng 1/2022 là 27,1±0,1; nhiệt độ trung bình tháng 1/2021 là 22,6±0,3).

Chỉ tiêu N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup> vượt GHCP tại Xuân Yên (Phú Yên) khu nuôi đợt 1 và phía ngoài đợt 2; tại phía ngoài Trí Nguyên (Khánh Hòa) cả 02 đợt quan trắc. So với kết quả năm 2021 thì tỷ lệ vượt ngưỡng đều có tỷ lệ là 0,1% (4/42 mẫu).

Hàm lượng DO tại khu nuôi Xuân Yên đợt 1 và ven bờ Xuân Yên đợt 2 có hàm lượng DO thấp hơn QCVN 10-MT: 2015/BTNMT (>5,0 mg/l). So với kết quả quan trắc năm 2021 cho thấy trung bình DO tháng 1 năm 2022 (5,32 ±0,28 mg/l) thấp hơn so với cùng kỳ năm 2021 (5,97±0,15 mg/l).

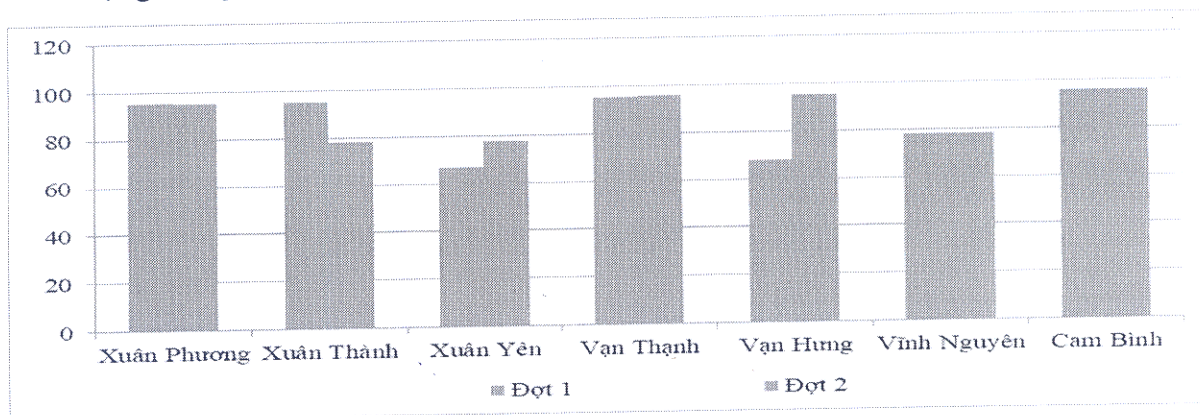
Chỉ tiêu coliforms vượt GHCP tại Trí Nguyên (Khánh Hòa) cả 02 đợt quan trắc. So với cùng kỳ năm 2021 thì coliform tỷ lệ vượt ngưỡng năm 2022 cao hơn.

Mật độ vi khuẩn *Vibrio* spp. khu nuôi 03 đợt quan trắc vượt GHCP 1,3 - 3,2 lần tại khu nuôi Xuân Yên (Phú Yên) đợt 1, 2; khu nuôi Xuân Thành (Phú Yên) đợt 2 và khu nuôi Xuân Tự (Khánh Hòa) đợt 1. So với cùng kỳ năm 2021 thì tỷ lệ vượt ngưỡng năm 2022 cao hơn.

#### 2.2 Đánh giá chất lượng môi trường vùng nuôi tôm hùm tháng 1 năm 2022

Kết quả đánh giá chất lượng nước tháng 01 năm 2022 được thể hiện ở hình 1, cho thấy: chất lượng nước của các vùng nuôi tôm hùm thuộc 02 tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa ở cả hai đợt thu mẫu đều ở mức tốt đến rất tốt (VN-WQI=78-96), ngoại

trừ vùng nuôi Xuân Yên (Phú Yên) và Xuân Tự (Khánh Hoà) ở đợt thu mẫu đợt 1 đạt chất lượng trung bình.



**Hình 1: Biểu đồ WQI nguồn nước vùng nuôi tôm hùm lồng tập trung 02 đợt quan trắc tháng 01/2022**

Nhiệm vụ đã đưa ra các khuyến cáo chính trong tháng 01/2022 cho vùng nuôi tôm hùm lồng như sau:

- Thời tiết khu vực có thể có mưa dông vào chiều tối và đêm trong thời gian tới, vì vậy cần theo dõi môi trường nước xung quanh lồng và hoạt động của tôm nuôi.

- Sử dụng thức ăn cho tôm hùm phải đảm bảo chất lượng, sát trùng (bằng thuốc tím) trước khi cho tôm ăn; định kỳ bổ sung các chế phẩm sinh học, vitamin và hoáng chất nhằm tăng sức đề kháng cho tôm nuôi.

- Người nuôi thường xuyên theo dõi diễn biến thời tiết và tiến hành thả giống tôm hùm khi thời tiết thuận lợi. Việc thả giống mới đảm bảo mật độ, kích cỡ theo quy định của Tổng cục Thủy Sản (Quyết định số 299/QĐ-TCTS-KHCN&HTQT). Tuân thủ số lượng lồng/bè theo quy định và giữ khoảng cách giữa các lồng/bè theo hướng dẫn của cơ quan chức năng địa phương.

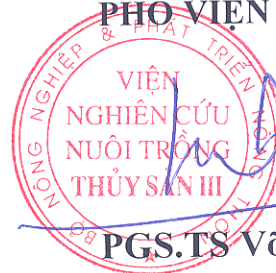
### **3. Thông tin cảnh báo, khuyến cáo, cập nhật cơ sở dữ liệu.**

Nhiệm vụ đã thực hiện 02 bản tin quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường tại các vùng nuôi tôm nước lợ và sản xuất giống; 02 bản tin quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường vùng nuôi tôm hùm lồng tập trung. Đã cập nhật số liệu quan trắc tháng 01/2022 lên phần mềm cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thủy sản.

#### **Nơi nhận:**

- Vụ NTTS - Tổng cục Thủy sản;
- Sở NN&PTNT tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Chi cục Thủy sản Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Trung tâm Quan trắc môi trường và bệnh thủy sản miền Trung;
- Lưu VT.

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

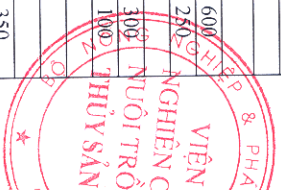


**PGS.TS Võ Văn Nha**

**Phụ lục 1: Kết quả quan trắc môi trường vùng nuôi tôm hùm Khu vực Nam Trung Bộ tháng 01/2022**

(Kết theo công văn số 17/TTS-QTMT&BTSM ngày 28/01/2022 của Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản III)

Điểm quan trắc	Điểm Quan Trắc	Vị trí (địa điểm)	Độ mặn (%)	pH	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (mg/l)	N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (mg/l)	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (mg/l)	DO (mg/l)	COD (mg/l)	S <sup>2-</sup> (μg/l)	Coliforms (MPN/ml)	Vibrio tổng số (CFU/ml)	Thành phần và mật độ tảo		
													Thành phần	Mật độ (tế bào/lít)	
Đợt 1 (17-19/01/2022)	Xuân	Ven bờ	27,3	8,0	0,08	0,004	0,07	5,45	3,21	<LOD=5	210	2,5x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	500	
		Khu nuôi	27,0	8,1	0,07	0,004	0,04	5,29	3,46	<LOD=5	160	6,6x10 <sup>2</sup>	KPH		
	Phuong	Phía ngoài	27,0	8,0	0,06	0,003	0,07	5,16	2,97	<LOD=5	75	1,0x10 <sup>2</sup>	KPH	1200	
		Ven bờ	27,3	7,9	0,09	0,005	0,08	5,21	4,01	<LOD=5	43	4,7x10 <sup>2</sup>	Engelena sp.	600	
	Xuân Thành	Khu nuôi	27,1	8,0	0,07	0,005	0,05	5,04	3,15	5	75	5,0x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	400	
		Phía ngoài	27,1	8,2	0,04	0,003	<LOD=0,04	5,46	2,88	<LOD=5	27	3,6x10 <sup>2</sup>	KPH		
	Xuân Yên	Ven bờ	27,2	8,0	0,09	0,004	0,05	5,08	4,11	5	120	2,9x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	200	
		Khu nuôi	27,1	8,0	<b>0,12</b>	0,004	0,07	<b>4,67</b>	4,23	5	210	<b>1,3x10<sup>3</sup></b>	Peridinium sp.	450	
	Lạch Cỏ Cò	Ven bờ	27,0	8,1	0,08	0,004	0,05	5,13	4,30	5	95	2,2x10 <sup>2</sup>	KPH	900	
		Khu nuôi	27,1	8,2	0,04	<LOD=0,003	<LOD=0,04	5,46	2,09	<LOD=5	20	3,1x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.		
	Tôm Hùm	Lạch Cỏ Cò	Phía ngoài	27,0	8,3	0,03	<LOD=0,003	0,05	5,29	2,43	<LOD=5	75	4,8x10 <sup>2</sup>	KPH	200
			Ven bờ	27,0	8,3	0,03	<LOD=0,003	<LOD=0,04	5,78	1,96	<LOD=5	9	1,7x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	
	Xuân Tư	Ven bờ	27,2	7,8	0,07	0,004	0,10	5,55	3,36	<LOD=5	120	5,0x10 <sup>2</sup>	KPH		
		Khu nuôi	27,1	8,0	0,07	0,003	0,08	5,32	3,18	<LOD=5	210	<b>3,2x10<sup>2</sup></b>	KPH		
	Trí Nguyễn	Phía ngoài	27,0	8,1	0,05	<LOD=0,003	0,04	5,67	2,80	<LOD=5	43	1,6x10 <sup>2</sup>	Engelena sp.	600	
		Ven bờ	27,0	8,0	0,08	0,004	0,09	5,51	2,77	<LOD=5	460	5,2x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	280	
	Bình Ba	Khu nuôi	27,0	8,0	0,06	0,003	0,06	5,33	2,42	<LOD=5	<b>1.100</b>	5,7x10 <sup>2</sup>	KPH		
		Phía ngoài	27,0	7,9	<b>0,11</b>	0,005	0,09	5,12	3,56	<LOD=5	95	3,1x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	300	
	Đợt 2 (25-27/01/2022)	Xuân	Ven bờ	27,2	8,1	0,07	0,003	0,04	5,26	3,05	<LOD=5	42	2,0x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	1000
			Khu nuôi	27,1	8,2	0,04	<LOD=0,003	0,04	5,39	2,14	<LOD=5	93	3,9x10 <sup>2</sup>	KPH	
Phuong	Phía ngoài	27,0	8,2	0,03	<LOD=0,003	<LOD=0,04	5,71	2,02	<LOD=5	20	1,1x10 <sup>2</sup>	KPH			
	Ven bờ	27,3	8,0	0,07	0,006	0,11	5,16	3,28	<LOD=5	210	3,0x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	350		
Xuân Thành	Khu nuôi	27,1	8,1	0,09	0,004	0,08	5,08	3,51	<LOD=5	150	5,1x10 <sup>2</sup>	KPH			
	Phía ngoài	27,2	8,3	0,06	0,004	0,05	5,25	3,85	<LOD=5	23	2,1x10 <sup>2</sup>	KPH	700		
Tôm Hùm	Xuân Yên	Ven bờ	27,2	8,0	0,08	0,005	0,19	5,32	4,52	<LOD=5	95	3,9x10 <sup>2</sup>	Engelena sp.	200	
		Khu nuôi	27,2	8,1	0,08	0,005	0,10	5,14	3,20	5	75	<b>2,1x10<sup>3</sup></b>	Peridinium sp.	500	
Lạch Cỏ Cò	Phía ngoài	27,1	8,1	0,07	0,003	0,05	5,33	2,94	<LOD=5	43	2,2x10 <sup>2</sup>	KPH			
	Ven bờ	27,2	8,1	<b>0,12</b>	0,005	0,16	<b>4,58</b>	4,46	6	240	2,5x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	300		
Xuân Tư	Khu nuôi	27,1	8,1	0,09	0,004	0,12	5,04	3,38	5	290	<b>3,1x10<sup>3</sup></b>	Peridinium sp.	650		
	Phía ngoài	27,1	8,1	0,09	0,006	0,08	5,21	3,27	5	75	1,9x10 <sup>2</sup>	KPH	1000		
Đợt 2 (25-27/01/2022)	Xuân Yên	Ven bờ	27,1	8,2	0,03	0,004	0,04	5,23	2,16	<LOD=5	43	2,5x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	1000	
		Khu nuôi	27,2	8,2	0,03	<LOD=0,003	0,04	5,54	2,35	<LOD=5	23	3,4x10 <sup>2</sup>	KPH		
Lạch Cỏ Cò	Phía ngoài	27,2	8,3	<LOD=0,03	<LOD=0,003	<LOD=0,04	5,82	1,86	<LOD=5	23	2,0x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	1200		
	Ven bờ	27,3	7,9	0,08	0,004	0,09	5,41	3,12	5	460	4,1x10 <sup>2</sup>	KPH			
Tôm Hùm	Xuân Tư	Khu nuôi	27,0	8,1	0,07	0,003	0,08	5,15	2,89	<LOD=5	240	7,2x10 <sup>2</sup>	KPH		
		Phía ngoài	27,1	8,1	0,04	0,003	0,05	5,28	2,32	<LOD=5	43	3,6x10 <sup>2</sup>	Engelena sp.	300	



Đối tượng quan trắc	Điểm Quan Trắc	Vị trí thu mẫu	Nhiệt độ (°C)	Độ mặn (‰)	pH	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (mg/l)	N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (mg/l)	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (mg/l)	DO (mg/l)	COD (mg/l)	S <sup>2-</sup> (µg/l)	Coliforms (MPN/ml)	Vibrio tổng số (CFU/ml)	Thành phần và mật độ tảo	
														Thành phần	Mật độ (tế bào/lít)
	Trí Nguyễn	Ven bờ	27,2	32	8,1	0,07	0,004	0,11	5,49	3,41	<LOD=5	290	2,1x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	550
		Khu nuôi	27,1	32	8,1	0,08	0,004	0,10	5,12	2,72	<LOD=5	<b>1.100</b>	3,5x10 <sup>2</sup>	KPH	
	Bình Ba	Phía ngoài	27,1	32	8,0	<b>0,12</b>	0,006	0,15	5,37	3,28	6	95	1,1x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	460
		Ven bờ	27,2	32	8,2	0,04	0,003	0,08	5,62	3,25	<LOD=5	150	9,0x10 <sup>1</sup>	Peridinium sp.	300
		Khu nuôi	27,1	33	8,3	0,04	0,003	0,05	5,46	2,47	<LOD=5	93	6,1x10 <sup>2</sup>	KPH	
		Phía ngoài	27,1	33	8,2	<LOD=0,03	<LOD=0,003	<LOD=0,04	5,88	1,78	<LOD=5	23	2,2x10 <sup>2</sup>	KPH	

Phụ lục 2: Kết quả quan trắc một số tỉnh khu vực Nam Trung Bộ tháng 01/2022

Đối tượng quan trắc	Điểm Quan Trắc	Vị trí thu mẫu	Nhiệt độ (°C)	Độ mặn (‰)	pH	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (mg/l)	N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (mg/l)	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (mg/l)	DO (mg/l)	COD (mg/l)	S <sup>2-</sup> (µg/l)	Coliforms (MPN/ml)	Vibrio tổng số (CFU/ml)	Thành phần và mật độ tảo	
														Thành phần	Mật độ (tế bào/lít)
Phụ Yên (đợt 1)	Xuân	Ven bờ	27,2	32	8,0	0,08	0,004	0,07	5,45	3,21	<LOD=5	210	2,5x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	500
		Khu nuôi	27,0	32	8,1	0,07	0,004	0,04	5,29	3,46	<LOD=5	160	6,6x10 <sup>2</sup>	KPH	
		Phía ngoài	27,0	32	8,0	0,06	0,003	0,07	5,16	2,97	<LOD=5	75	1,0x10 <sup>2</sup>	KPH	
	Xuân Thành	Ven bờ	27,3	31	7,9	0,09	0,005	0,08	5,21	4,01	<LOD=5	43	4,7x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	1200
		Khu nuôi	27,1	31	8,0	0,07	0,005	0,05	5,04	3,15	5	75	5,0x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	400
		Phía ngoài	27,1	32	8,2	0,04	0,003	<LOD=0,04	5,46	2,88	<LOD=5	27	3,6x10 <sup>2</sup>	KPH	
Phụ Yên (đợt 2)	Xuân	Ven bờ	27,2	32	8,0	0,09	0,004	0,05	5,08	4,11	5	120	2,9x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	200
		Khu nuôi	27,1	32	8,0	<b>0,12</b>	0,004	0,07	<b>4,67</b>	4,23	5	210	<b>1,3x10<sup>3</sup></b>	Peridinium sp.	450
		Phía ngoài	27,0	32	8,1	0,08	0,004	0,05	5,13	4,30	5	95	2,2x10 <sup>2</sup>	KPH	
	Xuân Phương	Ven bờ	27,3	32	8,0	0,07	0,006	0,11	5,16	3,28	<LOD=5	210	3,0x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	350
		Khu nuôi	27,1	32	8,1	0,09	0,004	0,08	5,08	3,51	<LOD=5	150	5,1x10 <sup>2</sup>	KPH	
		Phía ngoài	27,2	32	8,3	0,06	0,004	0,05	5,25	3,85	<LOD=5	23	2,1x10 <sup>2</sup>	KPH	
Khánh Hòa (đợt 1)	Xuân	Ven bờ	27,2	32	8,0	0,08	0,005	0,19	5,32	4,52	<LOD=5	95	3,9x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	700
		Khu nuôi	27,2	32	8,1	0,08	0,005	0,10	5,14	3,20	5	75	<b>2,1x10<sup>3</sup></b>	Peridinium sp.	500
		Phía ngoài	27,1	33	8,1	0,07	0,003	0,05	5,33	2,94	<LOD=5	43	2,2x10 <sup>2</sup>	KPH	
	Xuân Yên	Ven bờ	27,2	32	8,1	<b>0,12</b>	0,005	0,16	<b>4,58</b>	4,46	6	240	2,5x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	300
		Khu nuôi	27,1	33	8,1	0,09	0,004	0,12	5,04	3,38	5	290	<b>3,1x10<sup>3</sup></b>	Peridinium sp.	650
		Phía ngoài	27,1	33	8,1	0,09	0,006	0,08	5,21	3,27	5	75	1,9x10 <sup>2</sup>	KPH	
Khánh Hòa (đợt 2)	Xuân	Ven bờ	27,1	33	8,2	0,04	<LOD=0,003	<LOD=0,04	5,46	2,09	<LOD=5	20	3,1x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	900
		Khu nuôi	27,0	33	8,3	0,03	<LOD=0,003	0,05	5,29	2,43	<LOD=5	75	4,8x10 <sup>2</sup>	KPH	
		Phía ngoài	27,0	33	8,3	0,03	<LOD=0,003	<LOD=0,04	5,78	1,96	<LOD=5	9	1,7x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	200
	Xuân Tư	Ven bờ	27,2	31	7,8	0,07	0,004	0,10	5,55	3,36	<LOD=5	120	5,0x10 <sup>2</sup>	KPH	
		Khu nuôi	27,1	32	8,0	0,07	0,003	0,08	5,32	3,18	<LOD=5	210	<b>3,2x10<sup>3</sup></b>	KPH	
		Phía ngoài	27,0	33	8,1	0,05	<LOD=0,003	0,04	5,67	2,80	<LOD=5	43	1,6x10 <sup>2</sup>	Engelena sp.	600
		Ven bờ	27,1	32	8,0	0,08	0,004	0,09	5,51	2,77	<LOD=5	460	5,2x10 <sup>2</sup>	Peridinium sp.	250




Đối tượng quan trắc	Điểm Quan Trắc	Vị trí thu mẫu	Nhiệt độ (°C)	Độ mặn (%)	pH	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (mg/l)	N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (mg/l)	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (mg/l)	DO (mg/l)	COD (mg/l)	S <sup>2-</sup> (µg/l)	Coliforms (MPN/ml)	Vibrio tổng số (CFU/ml)	Thành phần và mật độ tạo	
														Thành phần	Mật độ (tế bào/lít)
Khánh Hoà (đợt 2)	Nguyễn	Khu nuôi	27,0	32	8,0	0,06	0,003	0,06	5,33	2,42	<LOD=5	1.100	5,7x10 <sup>2</sup>	KPH	
		Phía ngoài	27,0	31	7,9	0,11	0,005	0,09	5,12	3,56	<LOD=5	95	3,1x10 <sup>2</sup>	<i>Peridinium</i> sp.	300
		Ven bờ	27,2	33	8,1	0,07	0,003	0,07	5,26	3,05	<LOD=5	42	2,0x10 <sup>2</sup>	<i>Peridinium</i> sp.	100
	Bình Ba	Khu nuôi	27,1	33	8,2	0,04	<LOD=0,003	0,04	5,39	2,14	<LOD=5	93	3,9x10 <sup>2</sup>	KPH	
		Phía ngoài	27,0	33	8,2	0,03	<LOD=0,003	<LOD=0,04	5,71	2,02	<LOD=5	20	1,1x10 <sup>2</sup>	KPH	
		Ven bờ	27,1	33	8,2	0,03	0,004	0,04	5,23	2,16	<LOD=5	43	2,5x10 <sup>2</sup>	<i>Peridinium</i> sp.	1000
	Lạch Cỏ Cò	Khu nuôi	27,2	33	8,2	0,03	<LOD=0,003	0,04	5,54	2,35	<LOD=5	23	3,4x10 <sup>2</sup>	KPH	
		Phía ngoài	27,2	33	8,3	<LOD=0,03	<LOD=0,003	<LOD=0,04	5,82	1,86	<LOD=5	23	2,0x10 <sup>2</sup>	<i>Peridinium</i> sp.	1200
		Ven bờ	27,3	32	7,9	0,08	0,004	0,09	5,41	3,12	5	460	4,1x10 <sup>2</sup>	KPH	
	Xuân Tư	Khu nuôi	27,0	32	8,1	0,07	0,003	0,08	5,15	2,89	<LOD=5	240	7,2x10 <sup>2</sup>	KPH	
		Phía ngoài	27,1	33	8,1	0,04	0,003	0,05	5,28	2,32	<LOD=5	43	3,6x10 <sup>2</sup>	<i>Engelena</i> sp.	300
		Ven bờ	27,2	32	8,1	0,07	0,004	0,11	5,49	3,41	<LOD=5	290	2,1x10 <sup>2</sup>	<i>Peridinium</i> sp.	550
Trí Nguyễn	Khu nuôi	27,1	32	8,1	0,08	0,004	0,10	5,12	2,72	<LOD=5	1100	3,5x10 <sup>2</sup>	KPH		
	Phía ngoài	27,1	32	8,0	0,12	0,006	0,15	5,37	3,28	6	95	1,1x10 <sup>2</sup>	<i>Peridinium</i> sp.	460	
	Ven bờ	27,2	32	8,2	0,04	0,003	0,08	5,62	3,25	<LOD=5	150	9,0x10 <sup>1</sup>	<i>Peridinium</i> sp.	300	
Bình Ba	Khu nuôi	27,1	33	8,3	0,04	0,003	0,05	5,46	2,47	<LOD=5	93	6,1x10 <sup>2</sup>	KPH		
	Phía ngoài	27,1	33	8,2	<LOD=0,03	<LOD=0,003	<LOD=0,04	5,88	1,78	<LOD=5	23	2,2x10 <sup>2</sup>	KPH		

**Phụ lục 3: Thống kê số chỉ tiêu vượt ngưỡng và tỷ lệ vượt ngưỡng vùng nuôi tôm hùm khu vực Nam Trung Bộ tháng 1 năm 2022**

Thông số	Nhiệt độ	Độ mặn	pH	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	DO	COD	S <sup>2-</sup>	Coliforms	Vibrio tổng số	Tảo độc
Số mẫu ngoài GHCP (mẫu)	0	0	0	4	0	0	0	0	0	2	4	0
Số mẫu quan trắc (mẫu)	42	42	42	42	38	42	42	42	42	42	42	42
Tỷ lệ mẫu ngoài GHCP (%)	0,0	0,0	0,0	9,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	4,8	9,5	0,0

**Phụ lục 4: Kết quả giám sát mẫu tôm hùm tại các vùng nuôi khu vực Nam Trung Bộ tháng 1/2022**

Đợt quan trắc	Địa điểm giám sát tôm hùm	Các chỉ tiêu giám sát bệnh sứa trên tôm hùm			
		<i>Rickettsia like bacteria</i> (RLB)	<i>Vibrio</i> spp. (chu/g)	<i>V. alginolyticus</i>	
Đợt 1	 Phú Mỹ - Xuân Phương	PM1	(-)	4.7x10 <sup>2</sup>	(+)
		PM2	(-)	3.6x10 <sup>2</sup>	(+)
		PM3	(-)	4.1x10 <sup>2</sup>	(+)
		PM4	(+)	5.0x10 <sup>2</sup>	(-)
		PM5	(+)	2.9x10 <sup>3</sup>	(-)
		PM6	(-)	1.9x10 <sup>2</sup>	(-)
		PL1	(+)	3.5x10 <sup>2</sup>	(-)
		PL2	(+)	4.0x10 <sup>3</sup>	(+)
		PL3	(-)	5.1x10 <sup>2</sup>	(-)
		PL4	(-)	2.1 x10 <sup>2</sup>	(-)
		PL5	(-)	3.8x10 <sup>3</sup>	(+)
		PL6	(-)	2.0x10 <sup>2</sup>	(-)
		LCC1	(-)	5.0x10 <sup>2</sup>	(+)
		LCC2	(-)	1.2x10 <sup>3</sup>	(+)
		LCC3	(+)	7.1x10 <sup>2</sup>	(+)
		LCC4	(-)	1.8x10 <sup>2</sup>	(-)
		LCC5	(-)	1.0x10 <sup>2</sup>	(-)
		LCC6	(-)	2.2x10 <sup>2</sup>	(-)
		PM1	(+)	2.9x10 <sup>2</sup>	(-)
		PM2	(-)	4.0x10 <sup>2</sup>	(-)
		PM3	(+)	3.1x10 <sup>2</sup>	(+)
		PM4	(-)	2.9x10 <sup>2</sup>	(+)
		PM5	(-)	1.5x10 <sup>3</sup>	(-)
		PM6	(-)	2.7x10 <sup>2</sup>	(-)
PL1	(-)	5.5x10 <sup>2</sup>	(+)		
PL2	(-)	5.0x10 <sup>2</sup>	(-)		
PL3	(+)	3.2x10 <sup>3</sup>	(+)		
PL4	(-)	4.6 x10 <sup>2</sup>	(-)		
PL5	(-)	5.2x10 <sup>3</sup>	(+)		
PL6	(+)	7.0x10 <sup>2</sup>	(-)		
LCC1	(+)	3.1x10 <sup>2</sup>	(-)		
LCC2	(-)	4.2x10 <sup>3</sup>	(+)		
LCC3	(-)	9.1x10 <sup>2</sup>	(+)		
LCC4	(-)	2.6x10 <sup>2</sup>	(-)		
LCC5	(-)	5.1x10 <sup>2</sup>	(-)		
LCC6	(+)	6.0x10 <sup>2</sup>	(-)		
Đợt 2	Phước Lý-Xuân Yên				
		Lạch Cỏ Cò-Van Thanh			